

THÔNG BÁO

**Cam kết chất lượng giáo dục và công khai thông tin chất lượng giáo dục
Năm học 2021 - 2022**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Đảm bảo đúng quy định			
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	Theo chương trình giáo dục của Bộ GD & ĐT			
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Thường xuyên trao đổi phối hợp chặt chẽ giữa gia đình và nhà trường thông qua các phương tiện : điện thoại, sổ liên lạc..... - Thực hiện tốt nội quy, quy định của nhà trường và các quy định của bộ môn.			
IV	Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ học sinh (như các loại phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học, tin học ...)	- Trường đã có đầy đủ các trang bị đầy đủ theo quy định của trường chuẩn Quốc gia			
V	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- HĐNGLL, thông qua các tiết dạy và tham quan ngoại khoá. - Tổ chức các buổi sinh hoạt và các hoạt động chuyên đề thông qua các buổi sinh hoạt chào cờ đầu tuần. - Giao lưu với các tổ chức chính trị xã hội			
VI	Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục	- Đáp ứng yêu cầu về trình độ đào tạo; - Phương pháp quản lý : Dân chủ, kỷ cương, tình thương trách nhiệm.			
VII	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Đảm bảo kế hoạch đã đề ra đã được các cấp quản lý phê duyệt.			
VIII	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- Học sinh theo học hết chương trình đào tạo và chuyển cấp học theo hệ thống giáo dục.			

Ngọc Thuy, ngày 04 tháng 9 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



Lê Thị Thu Hoa

Biểu mẫu 10

**UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG THCS NGỌC THỤY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông, năm học 2020-2021

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	951	264	233	244	210
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	933 98.11	255 96.59	231 99.14	237 97.13	210 100
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	14 1.47	5 1.89	2 0.86	7 2.87	0 0
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	951	264	233	244	210
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	488 51.31	134 50.76	118 50.64	129 52.87	107 50.95
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	328 34.49	96 36.36	87 37.34	80 32.79	65 30.95
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	128 13.46	29 10.98	27 11.59	34 13.93	38 18.1
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	3 0.32	1 0.38	1 0.43	1 0.41	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	951	264	233	244	210
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	949 99.79	263 99.62	232 99.57	244 100	210 100
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	488 51.31	134 50.76	118 50.64	129 52.87	107 50.95
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	328 34.49	96 36.36	87 37.34	80 32.79	65 30.95
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	3 0.32	1 0.38	1 0.43	1 0.41	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	2 0.21	1 0.38	1 0.43	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	16/27	3/10	5/10	8/7	0/0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)	0	0	0	0	0

Biểu mẫu 10

	(tỷ lệ so với tổng số)					
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp tỉnh/thành phố	3	1			2
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0		0		
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	210				210
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	210				210
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	107				107 50.95
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	65				65 30.95
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	38				38 18.1
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)					
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	517/434	154/110	121/112	133/111	109/101
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	12	2	7	1	2

Ngọc Thụy, ngày 04 tháng 9 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



Lê Thị Thu Hoa



Biểu mẫu 11

**UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG THCS NGỌC THUY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông
Năm học 2021-2022**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	25	1,5m ² /hs
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	25	1,5m ² /hs
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	9	2,2 m ² /hs
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	
7	Bình quân lớp/phòng học	1/1	
8	Bình quân học sinh/lớp	42	
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	10865	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	718	
VI	Tổng diện tích các phòng	3721	
1	Diện tích phòng học (m ²)	2257	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	855	
3	Diện tích phòng thí nghiệm (m ²)	285	
3	Diện tích thư viện (m ²)	190	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	192	
5	Diện tích phòng khác (....)(m ²)	417	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Khối lớp 6	2	
2	Khối lớp 7	2	
3	Khối lớp 8	2	
4	Khối lớp 9	2	
4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	0	-
5			
VII I	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	213	1học sinh/1bộ

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
-----------	--------------------------------------	--	------------------------



Biểu mẫu 11

1	Ti vi	1	
2	Cát xét	5	
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	18	
5	Bảng tương tác thông minh	2	
..			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	5 phòng, 313 m ²	160	1,95 m ² /1 chỗ
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4		10/10		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Ngọc Thụy, ngày 04 tháng 9 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



Lê Thị Thu Hoa



UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG THCS NGỌC THỤY

Biểu mẫu 12

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở
giáo dục phổ thông, năm học 2021 – 2022

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Ghi chú
			Tuyển dụng trước NĐ 116 và tuyển dụng theo NĐ 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn)	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo NĐ 68)	TS	ThS	ĐH	CĐ	TCC N	Dưới TCCN	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên										
I	Giáo viên	49	33	16		3	38	6			
	Trong đó số giáo viên dạy môn:										
1	Toán	11	7	4			8	3			
2	Lý	3	2	1		2		1			
3	Hóa	2	2			1	1				
4	Ngữ Văn	9	6	3			8	1			
5	Lịch Sử	2	2				2				
6	Địa lý	3	2	1			3				
7	Sinh học	3	3				3				
8	Công nghệ	2	1	1			2				
9	Tiếng Anh	5	3	2			5				
10	Giáo dục công dân	2	1	1			2				
11	Nhạc	1	1				1				
12	Họa	1	1				1				
13	Thể dục	3	2	1			2	1			
14	Hoạt động ngoài giờ	1		1							
15	Tin học										
16	Đoàn đội	1		1				1			
II	Cán bộ quản lý	2	2			2					
1	Hiệu trưởng	1	1			1					
2	Phó hiệu trưởng	1	1			1					
III	Nhân viên	11	5				4	2	1		
1	Nhân viên văn thư	1	1				1				
2	Nhân viên kế toán	1	1					1			
3	Thủ quỹ										
4	Nhân viên y tế	1	1						1		
5	Nhân viên thư viện	1	1				1				
6	Nhân viên thiết bị đồ dùng	1	1					1			
7	Bảo vệ	3		3							
8	Nhân viên lao công, tạp vụ	3		3							

Ngọc Thụy, ngày 04 tháng 9 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



Lê Thị Thu Hoa